

第7課

ひらがな	漢字	ベトナム語
うんどうします	III 運動します	vận động
せいこうします	III 成功します	thành công
しっぱいします 「しけんに～」	III 失敗します 「試験に～」	thất bại, trượt [kỳ thi]
ごうかくします 「しけんに～」	III 合格します 「試験に～」	đỗ [kỳ thi]
やみます 「あめが～」	I 「雨が～」	tạnh [mưa]
はれます	II 晴れます	quang đăng
くもります	I 曇ります	có mây
つづきます 「ねつが～」	I 続きます 「熱が～」	kéo dài [sốt ~]
ひきます 「かぜを～」	I	bị cảm
ひやします	I 冷やします	làm mát, làm lạnh
こみます 「みちが～」	I 込みます 「道が～」	đông [đường ~]
すきます 「みちが～」	I 「道が～」	vắng
でます 「しあいに～」 「パーティーに～」	II 出ます 「試合に～」	tham gia dự [tiệc]
むりをします	III 無理をします	gắng sức
じゅうぶんな	十分な	đủ

ひらがな	漢字	ベトナム語
おかしい		(kỷ) lạ, thú vị
うるさい		ồn ào
せんせい	先生	bác sĩ
やけど		bỏng (～をします: bị ~)
けが		thương (～をします: bị ~)
せき		ho (～をします: ho / ～がでます: bị ~)
インフルエンザ		Cúm
そら	空	bầu trời
たいよう	太陽	mặt trời
ほし	星	sao
かぜ	風	gió
ひがし	東	đông
にし	西	tây
みなみ	南	nam
きた	北	bắc



ひらがな	漢字	ベトナム語
こくさい～	国際～	～ quốc tế
すいどう	水道	nước máy
エンジン		động cơ
チーム		đội
こんや	今夜	tối nay
ゆうがた	夕方	chiều tối
まえ		trước
おそく	遅く	muộn
こんなに		như thế này
そんなに		như thế đó, như thế đấy (về những vật/ điều liên quan đến người nghe)
あんなに		như thế kia (về những vật/ điều không liên quan đến cả người nói lẫn người nghe)
ヨーロッパ		châu Âu
げんき	元気	khỏe
い	胃	dạ dày
ストレス		căng thẳng
それはいけませんね。		Thế thì thật không tốt.



ひらがな		漢字	ベトナム語
ほしうらない		星占い	bói sao
おうしざ		牡牛座	sao Kim Ngưu
はたらきすぎ		働きすぎ	làm việc quá sức
こまります	I	困ります	khó khăn
たからくじ		宝くじ	vé số, xổ số
あたります 「たからくじが～」	I	当たります 「宝くじが～」	trúng [xổ số]
けんこう		健康	sức khỏe
れんあい		恋愛	tình yêu
こいびと		恋人	người yêu
ラッキーアイテム			thứ được cho là đem lại vận mệnh trong bói toán
いし		石	hòn đá, viên đá

	は 晴れ	こうすいかくりつ 降水確率
	nắng, quang đãng	xác suất mưa
	くも 曇り	さいこうきおん 最高気温
	có mây	nhệt độ cao nhất
	あめ 雨	さいていさおん 最低気温
	mưa	nhệt độ thấp nhất
	ゆき 雪	
	tuyết	
	は 晴れのち曇り	
	nắng sau đó chuyển mây	
	くも ときどきあめ 曇り時々雨	
	có mây, thỉnh thoảng có mưa	
	くも ところ 曇り所によって雨	
	có mây, một vài nơi có mưa	

